S.P.M CORPORATION
Address: Lot 51. 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC
Tel: +84.3750 7496 / 3862 3747 Fax: +84.3877 1010 / 3962 3748
Website: www.spm.com.vn Email: info@spm.com.vn

S.Đ.K.K.D: 0302271207 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
S.P.M
Q. BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

Quý III năm 2011
Quarter III - 2011

Tháng 10 – 2011
October – 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - *BALANCE SHEET*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 - *As at 30 September 2011*

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

	TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN** ***CURRENT ASSETS***	**100**		**545,709,748,122**	**455,891,739,476**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền** ***Cash and cash equivalents***	**110**	**V.1**	**7,695,652,949**	**7,491,575,099**
1.	Tiền *Cash*	111		2,855,652,949	4,246,575,099
2.	Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	112		4,840,000,000	3,245,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** ***Short-term financial investment***	**120**	**V.2**	**158,398,223,149**	**124,155,966,149**
1.	Đầu tư ngắn hạn *Short - term investments*	121		158,398,223,149	124,155,966,149
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn *Provision for devaluation of short term investment stocks*	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu** ***Accounts receivable***	**130**		**333,299,499,895**	**296,646,103,371**
1.	Phải thu của khách hàng *Trade accounts receivable*	131	V.3	188,580,557,407	176,237,015,232
2.	Trả trước cho người bán *Prepayments to suppliers*	132	V.4	9,837,317,890	8,475,668,111
3.	Các khoản phải thu khác *Other receivables*	135	V.5	135,405,021,848	112,456,817,278
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi *Provisions for bad debts*	139		(523,397,250)	(523,397,250)
IV.	**Hàng tồn kho** ***Inventories***	**140**	**V.6**	**43,992,959,157**	**26,302,988,044**
1.	Hàng tồn kho *Inventories*	141		44,270,299,454	26,597,426,441
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *Provisions for devaluation of inventories*	149		(277,340,297)	(294,438,397)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác** ***Other current assets***	**150**		**2,323,412,972**	**1,295,106,813**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn *Short - term prepaid expenses*	151	V.7	681,809,038	570,951,292
2.	Thuế GTGT được khấu trừ *VAT to be deducted*	152		941,652,896	325,302,113
3.	Tài sản ngắn hạn khác *Other current assets*	158	V.8	699,951,038	398,853,408

TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN ***LONG-TERM ASSETS***	**200**		**531,002,660,426**	**528,712,205,690**
I. Các khoản phải thu dài hạn ***Long-term accounts receivables***	**210**		-	-
II. Tài sản cố định ***Fixed Assets***	**220**		**414,681,993,266**	**424,129,110,690**
1. Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	221	VI.9	126,609,578,096	136,451,325,460
Nguyên giá *Cost*	222		193,816,783,524	192,002,252,146
Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*	223		*(67,207,205,428)*	*(55,550,926,686)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính *Finance lease fixed assets*	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình *Intangible fixed assets*	227	VI.10	6,539,989,922	6,740,949,790
Nguyên giá *Cost*	228		8,240,916,178	8,238,416,178
Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*	229		*(1,700,926,256)*	*(1,497,466,388)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *Construction in progress*	230	VI.11	281,532,425,248	280,936,835,440
III. Bất động sản đầu tư ***Investment property***	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ***Long-term investments***	**250**	**VI.12**	**116,320,667,160**	**104,583,095,000**
1. Đầu tư vào công ty con *Investments in associates*	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh *Investments in business concerns and joint ventures*	252		69,795,667,160	58,058,095,000
3. Đầu tư dài hạn khác *Other long-term investments*	258		46,525,000,000	46,525,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn *Provisions for devaluation of long-term investments*	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác ***Other long-term assets***	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN ***TOTAL ASSETS***	**270**		**1,076,712,408,548**	**984,603,945,166**

	NGUỒN VỐN *RESOURCES*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm Beggining Balance
A -	**NỢ PHẢI TRẢ** ***LIABILITIES***	**300**		**461,020,918,121**	**382,380,233,738**
I.	**Nợ ngắn hạn** ***Current liabilities***	**310**		**460,726,228,309**	**382,181,468,233**
1.	Vay và nợ ngắn hạn *Short-term borrowings and debts*	311	VI.13	146,399,461,373	90,248,280,149
2.	Phải trả cho người bán *Trade accounts payables*	312	VI.14	40,663,405,737	47,267,807,487
3.	Người mua trả tiền trước *Advances from customers*	313		947,576,009	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước *Taxes and other payable to the State budget*	314	VI.15	18,065,135,954	16,872,526,595
5.	Phải trả công nhân viên *Payable to employees*	315		984,179,606	684,424,385
6.	Chi phí phải trả *Accrued expenses*	316	VI.16	379,345,708	257,110,400
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác *Other payables*	319	VI.17	253,287,123,922	226,851,319,217
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi *Bonus and welfare funds*	323		-	-
II.	**Nợ dài hạn** ***Long-term liabilities***	**330**		**294,689,812**	**198,765,505**
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *Deferred income tax paybble*	335		236,196,592	95,354,285
2	Dự phòng trợ cấp mất việc *Provisions for severance allowances*	336		58,493,220	103,411,220
3	Doanh thu chưa thực hiện *Unearned revenue*	338		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** ***OWNERS' EQUITY***	**400**		**615,691,490,427**	**602,223,711,428**
I.	**Vốn chủ sở hữu** ***Owners' equity***	**410**	VI.18	**615,691,490,427**	**602,223,711,428**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owners' capital*	411		140,000,000,000	140,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần *Share surplus*	412		210,885,368,500	210,885,368,500
3.	Cổ phiếu ngân quỹ *Treasury shares*	414		(10,036,370,000)	-
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other funds*	419		-	-
5.	Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed earnings*	420		274,842,491,927	251,338,342,928
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác** ***Budget sources and other funds***	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ***TOTAL LIABILITIES***	**440**		**1,076,712,408,548**	**984,603,945,166**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
OFF BALANCE SHEET ITEMS

	CHỈ TIÊU *ITEMS*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
1.	Tài sản thuê ngoài *Leasehold assets*			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công *Materials and goods kept or processed for others*			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi *Goods sold deposited by others*			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý *Bad debts already treated*			
5.	Ngoại tệ các loại: *Foreign currencies*			
	- USD		1,186.44	910.29
6.	Dự toán chi phí hoạt động *Estimates of operating costs*			
7.	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có *Current capital depreciation*			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011
Hochiminh City, 20 October 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Quốc Thịnh Lập biểu *Prepared by,*	Bùi Công Sơn Kế toán trưởng *Chief Accountant,*	Nguyễn Thế Kỷ Tổng Giám đốc *General Director*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - *INCOME STATEMENT*

Quý III năm 2011 - *Quarter III - 2011*

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Quý III *Quarter III* Năm 2011 *Year 2011*	Quý III *Quarter III* Năm 2010 *Year 2010*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Năm 2011 *Year 2011*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Năm 2010 *Year 2010*
1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** *Sales*	01	V1.1	87,329,455,298	99,943,716,929	261,702,794,533	263,912,754,177
2. **Các khoản giảm trừ** *Deductions*	03	V1.1	13,789,893,743	8,674,348,068	24,853,154,865	12,842,133,454
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** *Net sales*	10	V1.1	73,539,561,555	91,269,368,861	236,849,639,668	251,070,620,723
4. **Giá vốn hàng bán** *Cost of goods sold*	11	VI.2 VI.5	47,557,004,431	59,321,435,431	162,681,877,301	159,759,999,788
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** *Gross profit*	20		25,982,557,124	31,947,933,430	74,167,762,367	91,310,620,935
6. **Doanh thu hoạt động tài chính** *Financial income*	21	V1.3	9,053,332,788	4,698,933,305	20,989,727,197	7,679,362,500
7. **Chi phí tài chính** *Financial expenses*	22	V1.4	6,037,437,049	3,073,449,133	17,266,205,744	9,705,564,831
Trong đó: chi phí lãi vay *In which: interest expenses*	23		5,894,138,815	1,839,182,587	14,547,718,969	5,664,685,147
8. **Chi phí bán hàng** *Selling expenses*	24	V1.5	6,289,480,856	5,358,357,353	18,381,250,337	12,308,514,163
9. **Chi phí quản lý doanh nghiệp** *General & administration expenses*	25	V1.5	2,176,373,088	3,142,928,426	6,403,125,065	6,631,731,184
10. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** *Net Operating profit*	30		20,532,598,919	25,072,131,823	53,106,908,418	70,344,173,257
11. **Thu nhập khác** *Other income*	31		17,525,530	91,436,671	137,183,857	479,377,973
12. **Chi phí khác** *Other expenses*	32		34,099,313	250,249	170,697,923	350,115,639
13. **Lợi nhuận khác** *Other profit /(loss)*	40		(16,573,783)	91,186,422	(33,514,066)	129,262,334

CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Quý III *Quarter III* Năm 2011 *Year 2011*	Quý III *Quarter III* Năm 2010 *Year 2010*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum. from beginning of year to the end of period* Năm 2011 *Year 2011*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum. from beginning of year to the end of period* Năm 2010 *Year 2010*
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before*	50		20,516,025,136	25,163,318,245	53,073,394,352	70,473,435,591
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành *Current income tax expense*	51	V1.15	749,267,476	1,165,104,318	1,834,403,046	2,614,153,734
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *Deferred income tax expense*	52		(107,966,667)	-	140,842,307	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *Net Profit after tax*	60		19,874,724,327	23,998,213,927	51,098,148,999	67,859,281,857
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Earnings per share*	70		1,443	1,714	3,672	5,283

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011
Hochiminh City, 20 October 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M
S.Đ.K.K.D: 0302271207 - C.T.C.P - Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Thịnh	Bùi Công Sơn	Nguyễn Thế Kỷ
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Prepared by,	*Chief Accountant,*	*General Director*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - *STATEMENT OF CASH FLOWS*

(Theo phương pháp gián tiếp - Indirect method)

Quý III năm 2011 - *Quarter III - 2011*

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Quý III-2011 *Quarter III-2011*	 Quý III-2010 *Quarter III-2010*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh ***Cash flows from operating activities***				
1. Lợi nhuận trước thuế ***Profit before tax***	**01**		**53,073,394,352**	**70,473,435,591**
2. Điều chỉnh cho các khoản: ***Adjustments for:***				
- Khấu hao và phân bổ *Depreciation and amortisation*	02	V.9, V.10	11,982,664,800	11,978,047,128
- Các khoản dự phòng *Provisions*	03		94,183,049	-
- Lãi /(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện *Gain /loss from unrealised foreign exchange*	04		-	-
- Lãi /(lỗ) từ hoạt động đầu tư *Gain /loss from investing activities*	05		(20,812,690,568)	(7,033,806,642)
- Chi phí lãi vay *Interest expense*	06	VI.4	14,547,718,969	5,664,685,147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động ***Operating profit before changes in working capital***	**08**		**58,885,270,602**	**81,082,361,224**
- Tăng /(giảm) các khoản phải thu *Increase /(decrease) in receivables*	09		(36,468,638,003)	(49,133,337,831)
- Tăng /(giảm) hàng tồn kho *Increase /(decrease) in inventories*	10		(17,784,154,162)	(1,469,399,018)
- Tăng /(giảm) các khoản phải trả *Increase /(decrease) in payables*	11		21,535,121,904	161,654,088,573
- Tăng /(giảm) chi phí trả trước *Increase /(decrease) in prepaid expenses*	12		-	(994,107,455)
- Tiền lãi vay đã trả *Interests paid*	13		(14,547,718,969)	(5,664,685,147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp *Business income tax paid*	14		(1,020,864,098)	(3,631,316,270)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh *Other proceeds on operating activities*	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh *Other payments on operating activities*	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ***Net cash inflows from operating activitives***	**20**		***10,599,017,274***	***181,843,604,076***

	CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Quý III-2011 *Quarter III-2011*	Quý III-2010 *Quarter III-2010*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** ***Cash flows from investing activitives***				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác *Purchases of fixed assets and other long-term assets*	21	V.9, V.11	(2,535,547,376)	(130,514,039,310)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác *Proceeds from disposals of fixed assets /long-term assets*	22		11,329,091	172,125,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác *Loans given and purchases of debt instruments of other intities*	23		(44,678,400,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác *Recovery of loans given and disposals of debt instruments of other entities*	24		10,436,143,000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác *Investments into other entities*	25	V.2, V.12	(11,737,572,160)	(248,118,669,178)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác *Withdrawals of investments in other entitles*	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia *Proceeds from interests, dividends and profits shared*	27		19,588,296,797	7,183,598,042
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flows from investing activities***	**30**		***(28,915,750,648)***	***(371,276,985,446)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** ***Cash flows from financing activities***				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu *Proceeds from stock issuance and capital contributions from shareholders*	31	V.18	-	250,885,368,500
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành *Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks issued*	32		(10,036,370,000)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được *Proceeds from short-term and long-term borrowings*	33	V.13	226,883,808,184	172,524,622,585
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay *Repayments of borrowings*	34	V.13	(170,732,626,960)	(231,822,109,509)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Dividends and profits paid to the owners*	36		(27,594,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash flows from financing activities***	***40***		***18,520,811,224***	***191,587,881,576***

CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Quý III-2011 *Quarter III-2011*	 Quý III-2010 *Quarter III-2010*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ***Net cash flows during the period***	50		204,077,850	2,154,500,206
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at beginning of the period***	60	V.1	7,491,575,099	3,184,008,783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Effects of fluctuations in foreign exchange rates*	61		-	6,334,534
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ***Cash and cash equivalents at ending of the period***	70	V.1	7,695,652,949	5,344,843,523

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011
Hochiminh City, 20 October 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Quốc Thịnh	Bùi Công Sơn	Nguyễn Thế Kỷ
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Prepared by,	*Chief Accountant,*	*General Director*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý III năm 2011 – *Quarter III - 2011*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
OPERATION FEATURES

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
Investment form : *A joint stock company.*

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ
Operating field : *Manufacturing, commercial and services*

3. Ngành nghề kinh doanh :
Main operations :

- Sản xuất và mua bán: mỹ phẩm, thực phẩm;
  Produce and trade cosmetics and foods products
- Sản xuất và mua bán dược phẩm;
  Produce and trade pharmaceutical products;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng, văn phòng; Dịch vụ cho thuê kho; Kinh doanh nhà;
  Leasing surface and offices; Leasing warehouses; Trading houses;
- Buôn bán máy móc thiết bị y tế;
  Trade health equipment and machinery;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi, đất sét;
  Eploit iron ore, metal ore, stone, sand, gravel and clay;
- Sản suất và buôn bán thực phẩm chức năng.
  Produce and trade functional foods;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
  Trade other equipment and machinery;
- Buôn bán sắt, thép.
  Trade iron and steel;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
  Trade materials and equipment construction

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Năm tài chính
Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
The Corporation's fiscal year is from 01 January to 31 December annually.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Standard currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).
The standard currency unit used is Vietnam Dong (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Chế độ kế toán áp dụng
Accounting system

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
The Corporation has been applying the Vietnamese accounting system.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Statement on the compliance with the accounting system and standards

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
The Directors ensure to follow all the requirements of the prevailing Vietnamese accounting system and standards in the preparation of these financial statements.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Accounting form

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.
Voucher recording.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING POLICIES

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Accounting convention

Báo cáo tài chính này được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
All these financial statements are prepared in accordance with the historical cost convention.

2. Tiền và tương đương tiền
Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in bank, cash in transit and short-term investments of which the due dates can not 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not havea a lot of risks in the conversion into cash.

3. Hàng tồn kho
Inventories

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Inventories are recorded at their original costs. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Costs of inventories are determined in accordane with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Provision for devaluation of inventories is recognized when their costs are higher than their net realizable values. Net realizable values are the estimated selling prices of inventories less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Trade receivable and other receivable.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Trade receivable and other receivable are recognized at the values on supporting documents and invoices.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Provisions arre made for each bad debt, based on the debt ages or the estimated loss.

5. Tài sản cố định hữu hình
Tangible fixed assets

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Corporation to have these fixed assets as of the dates they are ready to be ptu into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses during the period.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain /(loss) arisen are posted into the income or the expenses during the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Fixed assets are depreciantion in accordance with the srtaight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Loại tài sản cố định *Fixed assets*	Số năm *Years*
Nhà cửa, vật kiến trúc *Buildings and structures*	8 – 25
Máy móc và thiết bị *Machinery and equipment*	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn *Vehicles*	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý *Offices equipment*	5 – 10

6. Tài sản cố định vô hình
Intangible fixed assets

Quyền sử dụng đất
Land use rights

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả trước cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

Land use right represents the leasehold lan which the Corporation prepaid for the lease period and received the land use right certificate. The land use right is amortized. using the straight-lite method over the lease period (46 years).

7. Chi phí đi vay
Borrowing costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Borrowing costs are included into expenses during the period. In case the borrowing costs are directly to the construction or the production of an assets in progress, which has taken a subtantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be capitalized.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

In the event of general borrowings which are partly used for acquiring, constructing or producing an asset in progress, the cost eligible for capitalization will be determined according to the capitalization rates applied to average accumulated expenditure on that asset. The capitalization rates are comptuted at the average interest rates on the borrowings not yet paid during the period, axcept for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

8. Chi phí trả trước
Prepaid expenses

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn
Short-term prepaid expenses

Chi phí vật phẩm tiếp thị
Expenses on samples for sales promotion

Các chi phí vật phẩm tiếp thị được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 01 năm.
Expenses on samples for sales promotion are allocated into expenses during the period in accordance with the straight-line method for maximum period of 1 year.

Chi phí quảng cáo
Advertising expenses

Các chi phí quảng cáo được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 01 năm.
Advertising expenses are allocated into expenses during the period in accordance with the straight-line method for maximum period of 1 year.

9.1 Chi phí trả trước dài hạn
Long-term prepaid expenses

Công cụ, dụng cụ
Tools

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.
Expenses on tools being put into use are allocated into expenses during the period in accordance with the straight-line method for 2 times: 50% when being dispatched for use and 50% when being damaged.

9. Chi phí phải trả
Accrued expenses

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
Accrued expenses are recorded, based on reasonable estimates on the amounts payable for goods and services already used during the period.

10. Nguồn vốn kinh doanh
Capital - funds

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn điều lệ mà các cổ đông đã đầu tư.
The Corporation's capital is the amount of prescribed capital already invested by shareholder.

11. Cổ tức
Dividends

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.
Dividends are recorded as an amount payable in the period during which the dividends are disclosed.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Business income tax

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm tài chính 2004 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. *(Theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004)*

The Corporation is responsible to pay business income tax at the rate 15% on taxable income. The Corporation is exempted from business income tax fully in 03 years from the profit-making year and is reduced 50% of tax amount payable in 07 following years. The fiscal year 2004 was the first profit-making year of the Corporation. (Circular 88/2004/TT-BTC dated 1 September 2004)

Ngoài ra trong năm 2008, Doanh nghiệp đầu tư mở rộng dự án sản xuất "Xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm" và đưa vào sử dụng năm 2009. Công ty được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư vào dự án mở rộng sản xuất. Năm 2009 là năm đầu tiên có thu nhập. *(Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008)*

Besides, during 2008, the Corporation invested into a production expansion project called "Construction of new pharmaceutical factory" and the project was put in use at 2009. The Corporation is entitled to a tax exemption for the first 3 years and 50% tax redution for following 7 years in respect of the increased profit resutled from the expansion project. 2009 was first year start generating profit. (Circular 130/2008/TT-BTC dated 26 December 2008)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Business income tax during the period includes current income tax and deferred income tax.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income during the period at the tax rates applies as of the balance sheet date. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures as well as those of non-taxable or non-deductible income and expenses.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Book values of deferred corporate income tax assets are considered at the balance sheet dates and will be reduced to the rates that ensure enough taxable income against which the benefits from a part of or all the deferred income tax can be used.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the astimated rates to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity. corporate income tax will be included in the owner's equity of the Corporation.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ
Foreign currency translation

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions during the period.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu kỳ sau.

Foreign exchange differences arising from the translations of the ending balances of the monetary items and current liabilities are ecognized in the balance sheet (Foreign exchange differences item) and recorded reversed entry to delete the closing balance on the next beginning.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày	31/12/2010 :	18.932 VND/USD
The exchange rates used as of	30/09/2011 :	20.628 VND/USD

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
Revenue recognition

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

Revenue from the sale of goods is recognised in the income statement when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Revenue from the sales of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided.

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

Interest income is recognised on an earned basis.

15. Bên liên quan
Related parties

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty.
Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.
Transactions with related parties during the periiod are presented in the Note VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF BALANCE SHEET

1. Tiền và các khoản tương đương tiền
Cash and cash equivalents

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Tiền mặt *Cash on hand*	1.320.435.404	3.856.932.582
Tiền gửi ngân hàng *Cash in banks*	1.535.217.545	389.642.517
Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	4.840.000.000	3.245.000.000
Cộng ***Total***	**7.695.652.949**	**7.491.575.099**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
Short-term financial investment

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn *Short-term shares*	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn *Short-term bonds*	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác *Other short-term investments*	158.398.223.149	124.155.966.149
+ Cho các bên khác vay *Loans granted to other parties*	108.398.223.149	74.155.966.149
+ Đầu tư ngắn hạn khác *Other short-term investments*	50.000.000.000	50.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn *Provision for devaluation of short-term investment stocks*	-	-

3. Phải thu khách hàng
Trade accounts receivable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Công ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành *Do Thanh Pharmaceutical Co,. Ltd*	149.142.162.809	134.942.486.501
Công ty Dược Phẩm VIMEDIMEX *VIMEDIMEX Pharmaceutical Company*	7.100.037.587	5.088.286.260
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hữu Nghị *Huu Nghi Technical Joint Stock Company*	28.658.462.483	29.837.228.455
Công ty TNHH Phát Triển SX Hàng Gia Dụng và Công Nghiệp (MHI) *Manufacture of Household goods and Industrial Co,.Ltd*	-	4.016.248.100
Các khách hàng khác *Other customers*	3.679.894.528	2.352.765.916
Cộng ***Total***	**188.580.557.407**	**176.237.015.232**

4. Trả trước cho người bán
Prepayments to suppliers

Khoản trả trước cho người bán để mua nguyên vật liệu.
This is the amount prepaid to suppliers to purchase material and supplies.

5. Phải thu khác
Other receivable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Công ty TNHH Phát Triển SX Hàng Gia Dụng và Công Nghiệp *Manufacture of Household goods and Industrial Co,.Ltd*	105.530.695.845	105.530.695.845
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASV *ASV Holdings Gruop*	10.725.000.000	2.150.000.000
Phải thu các bên liên quan *Amounts from related parties*	17.369.933.690	2.950.000.000
Phải thu khác *Other receivable*	1.779.392.313	1.826.121.433
Cộng ***Total***	**135.405.021.848**	**112.456.817.278**

Phải thu từ Công ty TNHH Phát Triển SX Hàng Gia Dụng và Công Nghiệp phản ánh khoản phải thu mua lại quyền sử dụng khu đất tại Phường Phú Hữu, Q.9, TP.HCM.

Receivables from Manufacture of Household goods and Industrial Co,.Ltd represented receivables resulting from transfer land use right in Phu Huu Ward, District 9, HCMC

6. Hàng tồn kho
Inventories

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Hàng mua đang đi đường *Goods in transit*	-	2.620.184.797
Nguyên liệu, vật liệu *Materials and supplies*	29.436.271.815	19.867.476.600
Sản phẩm dở dang *Work in process*	13.760.886.463	3.291.274.759
Thành phẩm *Finished goods*	1.073.141.176	818.490.285
Cộng *Total*	**44.270.299.454**	**26.597.426.441**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Provisions for devaluation of inventories

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Nguyên liệu, vật liệu *Materials and supplies*	(266.594.537)	(221.184.964)
Thành phẩm *Finished goods*	(10.745.760)	(73.253.433)
Cộng *Total*	**(277.340.297)**	**(294.438.397)**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn
Short - term prepaid expenses

	Số đầu năm *Beginning Balance*	Tăng trong kỳ *Increases*	K/chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ *Allocation*	Kết chuyển giảm khác *Other decreases*	Số cuối kỳ *Closing balance*
CP quảng cáo, tiếp thị *Advertising and marketing expenses*	201.522.572	1.947.594.076	2.083.316.212	-	65.800.436
Công cụ, dụng cụ *Tools*	279.568.355	224.575.049	377.954.407	-	126.188.997
Sửa chữa tài sản cố định *Repair of fixed assets expenses*	-	360.000.000	90.000.000	-	270.000.000
Chi phí khác *Other short - term prepaid expenses*	89.860.365	239.803.205	109.843.965	-	219.819.605
Cộng *Total*	**570.951.292**	**2.771.972.330**	**2.661.114.584**	**-**	**681.809.038**

8. Tài sản ngắn hạn khác
Other current assets

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Tạm ứng *Advances*	699.951.038	398.853.408
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn *Short-term deposits and mortgages*		-
Cộng *Total*	**699.951.038**	**398.853.408**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increases /(decreases) of tangible fixed assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc *Building and structures*	Máy móc và thiết bị *Machinery and equipment*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *Vehicles*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *Office equipment*	Cộng *Total*
Nguyên giá *Cost*					
Số đầu năm *Beginning Balance*	70.028.168.118	120.651.208.971	323.060.217	999.814.840	192.002.252.146
Mua sắm mới *New purchases*	-	1.250.599.794	646.980.274	39.877.500	1.937.457.568
Th.lý, nhượng bán *Disposal*	-	122.926.190	-	-	122.926.190
Số cuối kỳ *Closing balance*	**70.028.168.118**	**121.778.882.575**	**970.040.491**	**1.039.692.340**	**193.816.783.524**
Giá trị hao mòn *Depreciation*					
Số đầu năm *Beginning Balance*	10.241.040.626	44.151.525.683	242.761.255	915.599.122	55.550.926.686
Khấu hao trong kỳ *Depreciation*	2.169.666.603	9.466.109.178	57.855.045	85.574.106	11.779.204.932
Th.lý, nhượng bán *Disposal*	-	122.926.190	-	-	122.926.190
Số cuối kỳ *Closing balance*	**12.410.707.229**	**53.494.708.671**	**300.616.300**	**1.001.173.228**	**67.207.205.428**
Giá trị còn lại *Net book values*					
Số đầu năm *Beginning Balance*	59.787.127.492	76.499.683.288	80.298.962	84.215.718	136.451.325.460
Số cuối kỳ *Closing balance*	**57.617.460.889**	**68.284.173.904**	**669.424.191**	**38.519.112**	**126.609.578.096**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 89.675.802.825 VNĐ được dùng để thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

At 30 September 2011, tangible fixed assets with carrying value of VND89,675,802,825 were pledged with banks as security for short-term borrowing granted to the Company.

Trong tài sản cố định hữu hình có một số tài sản có nguyên giá 4.239.538.311 VNĐ đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 nhưng vẫn đang được sử dụng.

Included in the cost of tangible fixed assets were assests costing VND4,239,538,311 which were fully depreciated as of 30 September 2011 but which are still in active use.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Increases /(decreases) of intangible fixed assets

	Quyền sử dụng đất *Land use right*	Phần mềm vi tính *Software*	Bản quyền sáng chế *Licence*	Cộng *Total*
Nguyên giá *Costs*				
Số đầu năm *Beginning Balance*	7.281.897.278	71.078.900	885.440.000	8.238.416.178
Mua sắm mới *New Purchases*	-	2.500.000	-	2.500.000
Số cuối kỳ *Closing balance*	**7.281.897.278**	**73.578.900**	**885.440.000**	**8.240.916.178**
Giá trị hao mòn *Depreciation*				
Số đầu năm *Beginning Balance*	1.428.511.641	17.304.078	51.650.669	1.497.466.388
Khấu hao trong kỳ *Depreciation*	118.726.587	18.325.278	66.408.003	203.459.868
Số cuối kỳ *Closing balance*	**1.547.238.228**	**35.629.356**	**118.058.672**	**1.700.926.256**
Giá trị còn lại *Net book values*				
Số đầu năm *Beginning Balance*	5.853.385.637	53.774.822	833.789.331	6.740.949.790
Số cuối kỳ *Closing balance*	**5.734.659.050**	**37.949.544**	**767.381.328**	**6.539.989.922**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Construction in progress

	Số đầu năm *Beginning Balance*	Tăng trong kỳ *Additions*	K/c TSCĐ *Tranfers to tangible fixed assets*	Số cuối kỳ *Closing balance*
- Mua sắm TSCĐ *Acquisition of fixed assets*	-	-	-	-
- XDCB dở dang *Construction in progress*	280.936.835.440	-	-	281.532.425.248
+ Dự án khu nhà ở Phường Long Trường, Quận 9, TP.HCM *Residential House Project in Long Truong ward, Dist 9, HCMC)*	280.792.353.530	15.000.000	-	280.807.353.530
+ Nhà máy dược phẩm *Pharmaceutical factory*	84.481.910	580.589.808	-	665.071.718
+ Bệnh viện *Hospital*	60.000.000	-	-	60.000.000
Cộng *Total*	**280.936.835.440**	**595.589.808**	-	**281.532.425.248**

12. Đầu tư dài hạn khác
Other long-term investments

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
a. Đầu tư vào Công ty con *Investments in associates*	-	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết *Investments in business concerns and joint ventures*	69.795.667.160	58.058.095.000
- Cty CP Kỹ Thuật Hữu Nghị *Huu Nghi Technical Joint Stock Company*	23.250.000.000	23.250.000.000
- Cty CP Đầu tư Hải Hà Land *Hai Ha Land Investment Joint Stock Company*	20.111.030.000	20.111.030.000
- Cty CP Dược phẩm Ánh Sao Việt *Anh Sao Viet Pharmaceutical Joint Stock Company*	26.434.637.160	14.697.065.000
c. Đầu tư dài hạn khác *Other long-term investments*	46.525.000.000	46.525.000.000
- Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu *Long-term investments of owner's equity form*	11.525.000.000	11.525.000.000
+ Cty Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia *Royal International Securites Corporation*	6.750.000.000	6.750.000.000
+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Nam Bắc *Nam Bac Investment and Development Joint Stock Company*	2.750.000.000	2.750.000.000
+ Cty CP Dược TBYT Đà Nẵng *Danang Pharmaceutical – Medical Equipment Joint Stock Company*	2.025.000.000	2.025.000.000

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
- Góp vốn dự án *Contribution of capital projects*	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Dự án Mỏ đá xây dựng tại tỉnh Hà Tĩnh *Stone mine project in HaTinh Province*	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Dự án Mỏ đá hoa trắng tại tỉnh Yên Bái *White marble mine project in YenBai province*	15.000.000.000	15.000.000.000

13. Vay và nợ ngắn hạn
Short-term borrowings and debts

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Các khoản vay ngắn hạn *Short-term borrowings*	146.399.461.373	90.248.280.149
- Khoản vay 1 từ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – CN Phú Thọ [(a)] *Loan 1 from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Phu Tho Branch [(a)]*	69.090.646.214	40.374.885.038
- Khoản vay 2 từ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC [(b)] *Loan 2 from The Hongkong and Shanghai Banking Corporation [(b)]*	54.361.602.301	29.924.521.560
- Khoản vay 3 từ Ngân hàng Công thương – CN Tây Sài Gòn [(c)] *Loan 3 from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Western Sai Gon Branch [(c)]*	22.947.212.858	19.948.873.551
Vay dài hạn đến hạn trả *Current portions of long-term borrowings*	-	-
Cộng ***Total***	**146.399.461.373**	**90.248.280.149**

(a) Khoản vay có hạn mức tối đa 70.000.000.000 VNĐ, được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị với tổng giá trị còn lại 89.675.802.825 VNĐ.

This loan has a maximum exposure of VND70,000,000,000 and is secured by tangible fixed assets with a total carrying of VND89,675,802,825

(b) Khoản vay có hạn mức tối đa 2.500.000 USD hoặc khoản tương đương bằng VND, được đảm bảo tại mọi thời điểm bằng bảo lãnh cá nhân tương đương 2.500.000 USD của Ông Đào Hữu Hoàng, Chủ tịch HĐQT công ty và hợp đồng thế chấp hàng hoá trong kho cùng với hợp đồng bảo hiểm / giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá trong kho với giá trị tối thiểu 2.500.000 USD.

This loan has a maximum exposure of US$ 2,500,000.00 or the equivalent amount in Vietnamese Dong and the loan is secured at any time by a personal guarantee of US$2,500,000.00 from Mr Dao Huu Hoang, the Chairman of Company and pledge inventory contracts together with insurance contract /certificates of insurance for inventories at warehouse with a minimum value of US$2,500,000.00

(c) Khoản vay tín chấp có hạn mức tối đa 30.000.000.000 VNĐ.

This mortgage loan has a maximum exposure of VND30,000,000,000

14. Phải trả người bán
Trade accounts payables

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Nhà cung cấp nước ngoài *Local suppliers*	18.500.144.837	20.642.412.487
Nhà cung cấp trong nước *Overseas suppliers*	22.163.260.900	26.625.395.000
Cộng *Total*	**40.663.405.737**	**47.267.807.487**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước
Taxes and other payables to the State Budget

	Số đầu năm *Beginning Balance*	Số phải nộp trong kỳ *Amount payable*	Số đã nộp trong kỳ *Amount paid*	Số cuối kỳ *Closing balance*
Thuế GTGT hàng nội địa *VAT on local sales*	1.226.181.777	15.215.865.317	15.389.830.043	1.052.217.051
Thuế GTGT hàng nhập khẩu *VAT on imports*	324.952.113	7.630.113.432	7.427.692.845	527.372.700
Thuế xuất, nhập khẩu *Import-export duties*	29.875.643	1.693.413.194	1.624.117.787	99.171.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp *Business income tax- current*	14.549.943.287	1.834.403.046	1.020.864.098	15.363.482.235
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	741.573.775	205.128.083	18.508.475	928.193.383
Thuế khác *Orther tax*	-	94.699.535	-	94.699.535
Cộng **Total**	**16.872.526.595**	**26.673.622.607**	**25.481.013.248**	**18.065.135.954**

Thuế giá trị gia tăng
Value added tax (VAT)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

The Corporation has to pay VAT in accordance with the deduction method. The tax rates applied are as follows:

- Hàng xuất khẩu: *Exports* — 0%
- Hàng dược phẩm tiêu thụ trong nước: *Pharmaceutical products loaclly sold* — 5%
- Hoạt động khác: *Other activities* — 10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Import-export duties

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

The Corporation has declared and paid these duties in line with the Custom's notices.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Business income tax

Xem thuyết minh IV.12.
See Note IV.12

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:
Estimated business income tax payable during the period is as follows:

	Hoạt động sản xuất dược phẩm *Activities of producing pharmaceutical products*	**Hoạt động khác** *Other activities*	**Cộng** *Total*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total profit before tax*	49.157.105.230	3.916.289.122	53.073.394.352
Các khoản điều chỉnh tăng. giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: *Increase /(decrease) of profit to determine profit subject to business income tax:*			
- *Các khoản điều chỉnh tăng Increases*	-	*538.625.574*	*538.625.574*
- *Các khoản điều chỉnh giảm Decreases*	*2.735.814*	*863.788.248*	*866.524.062*
Tổng thu nhập chịu thuế *Total taxable income*	49.154.369.416	3.591.126.448	52.745.495.864
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp *Business income tax rate*	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp *Estimated business income tax payable*	12.288.592.354	897.781.612	13.186.373.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm *Business income tax exempted and reduced*	11.351.970.920	-	6.878.075.718
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ***Total current business income tax***	**936.621.434**	**897.781.612**	**1.834.403.046**

Các loại thuế khác
Other tax

Công ty kê khai và nộp theo qui định.
The Corporation has delared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

16. Chi phí phải trả
Accrued expenses

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Điện nước, điện thoại, vận chuyển *Electric, running water, telephone, transport charges*	110.003.158	23.110.400
Chi phí khác *Other expenses*	269.342.550	234.000.000
Cộng ***Total***	**379.345.708**	**257.110.400**

17. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác
Other short-term payable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
Bảo hiểm xã hội – Bảo hiểm y tế *Social insurance and health insurance*	174.013.956	163.638.484
Cổ tức *Dividend payable*	27.773.634.750	197.376.750
Phải trả khác(*) *Other*	225.339.475.216	226.490.303.983
Cộng ***Total***	**253.287.123.922**	**226.851.319.217**

(*) Chủ yếu là khoản nhận góp vốn hợp tác đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh nhà ở tại phường Long Trường, quận 9, TP. Hồ Chí Minh: Công ty Cổ phần ĐTPT Đô Thị và KCN Sông Đà: 168.150.000.000 VNĐ, Bà Chu Thị Thu Phương: 44.512.897.900 VNĐ, Bà Đỗ Thị Hằng: 10.239.935.350 VNĐ.

(*) This is mainly the capital which is received for co-operation and investment in the Project of constructing and trading residential houses in Long Truong Ward, District 9, HCMC: Song Da Urban & Industrial Zone Investment and Development Joint Stock Company: VND 168,150,000,000, and Ms. Chu Thi Thu Phuong: VND 44,512,897,900, Ms. Do Thi Hang: VND 10,239,935,350

18. Vốn chủ sở hữu
Owner's equity

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Statement of fluctuations in owner's equity

	Vốn đầu tư chủ sở hữu *Owner's capital*	Thặng dư vốn cổ phần *Share surplus*	Cổ phiếu quỹ *Treasury Shares*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái *Foreign exchange differences*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *Undistributed earnings*	Cộng *Total*
Số dư đầu năm trước *Beginning balance of the previous year*	100.000.000.000	-	-	-	142.543.371.397	242.543.371.397
Tăng vốn năm trước *Capital increased in the previous year*	40.000.000.000	210.885.368.500	-	-	-	250.885.368.500
Lợi nhuận năm trước *Profit of the previous year*	-	-	-	-	131.194.971.531	131.194.971.531
Chia cổ tức năm trước *Dividends shared in the previous year*	-	-	-	-	(22.400.000.000)	(22.400.000.000)
Giảm khác *Orther reduction*	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước *Ending balance of the previous year*	**140.000.000.000**	**210.885.368.500**	**-**	**-**	**251.338.342.928**	**602.223.711.428**
Số đầu năm *Beginning balance of this year*	140.000.000.000	210.885.368.500	-	-	251.338.342.928	602.223.711.428
Tăng vốn trong kỳ *Capital increased in this quarter*	-	-		-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ *Purchase of treasury shares*	-		- (10.036.370.000)	-	-	(10.036.370.000)
Lợi nhuận trong kỳ *Profit of this quarter*	-	-		-	51.098.148.999	51.098.148.999
Chia cổ tức trong kỳ *Dividends shared in thisquarter*	-	-		-	(27.594.000.000)	(27.594.000.000)
Giảm khác *Orther reduction*	-	-		-	-	-
Số cuối kỳ *Ending balance of this quarter*	**140.000.000.000**	**210.885.368.500**	**(10.036.370.000)**	**-**	**274.842.491.927**	**615.691.490.427**

Cổ phiếu
Shares

	Số cuối kỳ ***Closing balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành *Number of shares registered to be issued*	14.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng *Number of shares sold to the puplic*	14.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông* *Common share*	*14.000.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi* *Preferred share*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại *Number of shares repurchased*	230.000	-
- *Cổ phiếu phổ thông* *Common share*	*230.000*	-
- *Cổ phiếu ưu đãi* *Preferred share*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *Number of outstanding shares*	13.770.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông* *Common share*	*13.770.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi* *Preferred share*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP.
Face value of outstanding share: VND 10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Revenue

	Quý III -2011 *Quarter III - 2011*	Quý III -2010 *Quarter III - 2010*
Tổng doanh thu *Total revenue*	87.329.455.298	99.943.716.929
- Doanh thu bán hàng hóa *Sales of merchandises*	16.781.354.972	20.812.205.915
- Doanh thu bán thành phẩm *Sales of finished goods*	70.111.736.691	78.695.147.379
- Doanh thu cung cấp dịch vụ *Provision of services*	436.363.635	436.363.635
Các khoản giảm trừ doanh thu *Sales deductions*	13.789.893.743	8.674.348.068
- Hàng bán bị trả lại *Sales returns*	12.463.084.743	8.674.348.068
- Giảm giá hàng bán *Trade discounts*	1.326.809.000	-
Doanh thu thuần ***Net sales***	**73.539.561.555**	**91.269.368.861**

2. Giá vốn hàng bán

Costs of sales

	Quý III -2011 *Quarter III - 2011*	Quý III -2010 *Quarter III - 2010*
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp *Cost of merchandises sold*	14.922.209.275	19.201.595.354
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp *Cost of finished goods sold*	32.634.795.156	40.119.840.077
Giá vốn của dịch vụ *Cost of services rendered*	-	-
Cộng ***Total***	**47.557.004.431**	**59.321.435.431**

3. Doanh thu hoạt động tài chính
Financial income

	Quý III -2011 *Quarter III - 2011*	Quý III -2010 *Quarter III - 2010*
Lãi tiền gửi *Interest income from deposits*	8.849.409.540	4.694.855.559
Lãi chênh lệch tỷ giá *Net realised foreign exchange gains*	41.923.248	4.077.746
Cổ tức được chia *Dividends*	162.000.000	-
Cộng ***Total***	**9.053.332.788**	**4.698.933.305**

4. Chi phí tài chính
Financial expenses

	Quý III -2011 *Quarter III - 2011*	Quý III -2010 *Quarter III - 2010*
Chi phí lãi vay *Interest expense*	5.894.138.815	1.839.182.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá *Net realised foreign exchange losses*	143.298.234	1.234.266.546
Cộng ***Total***	**6.037.437.049**	**3.073.449.133**

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố
Operating expenses

	Quý III -2011 *Quarter III - 2011*	Quý III -2010 *Quarter III - 2010*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu *Material and sipplies*	34.348.498.074	34.876.303.179
Chi phí nhân công *Labour costs*	3.300.870.750	2.662.869.004
Chi phí khấu hao và phân bổ *Depreciation and amortisation*	4.014.020.430	3.998.560.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác *Outside services and other expenses*	9.730.149.783	7.083.392.864

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
OTHER INFORMATION

1. Giao dịch với các bên liên quan
Related party transactions

Công ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành – Công ty cùng chịu sự kiểm soát của cổ đông lớn nhất.
Do Thanh Pharmaceutical Co,. Ltd *– the company controlled by the Company's biggest shareholder.*

	Quý III -2011 *Quarter III - 2011*	Quý III -2010 *Quarter III - 2010*
Bán thành phẩm, hàng hoá *Sales of finished goods*	71.152.080.463	82.951.016.999
Cho thuê kho *Warehouse rental*	436.363.635	436.363.635
Thu lãi cho vay *Interest income*	3.482.506.666	1.901.333.334

Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc.
Members of Board of Management and Board of Directors.

	Quý III -2011 *Quarter III - 2011*	Quý III -2010 *Quarter III - 2010*
Vay từ Công ty *Loan from the Company*	17.076.400.000	-
Tiền lương, BHXH *Salary, social insurance*	275.080.000	174.525.000
Thu lãi cho vay *Interest income*	2.362.495.677	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011
Hochiminh City, 20 October 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Quốc Thịnh	Bùi Công Sơn	Nguyễn Thế Kỷ
Lập biểu,	**Kế Toán Trưởng,**	**Tổng Giám Đốc**
Prepared by,	***Chief Accountant,***	***General Director***

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT - *FINANCIAL HIGHLIGHT*
QUÝ III - 2011 - *QUARTER III - 2011*

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - *BALANCE SHEET*

	TÀI SẢN *ASSETS*	Số dư đầu kỳ Quý III-2011 *Opening of Quarter III-2011*	Số dư cuối kỳ Quý III-2011 *Closing of Quarter III-2011*
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN** ***CURRENT ASSETS***	**530,186,387,341**	**545,709,748,122**
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền** ***Cash and cash equivalents***	**6,278,263,662**	**7,695,652,949**
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** ***Short-term financial investment***	**141,477,966,149**	**158,398,223,149**
3	**Các khoản phải thu** ***Accounts receivable***	**330,892,158,179**	**333,299,499,895**
4	**Hàng tồn kho** ***Inventories***	**49,100,890,958**	**43,992,959,157**
5	**Tài sản ngắn hạn khác** ***Other current assets***	**2,437,108,393**	**2,323,412,972**
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN** ***LONG-TERM ASSETS***	**534,320,103,879**	**531,002,660,426**
1	**Các khoản phải thu dài hạn** ***Long-term accounts receivables***	**0**	**0**
2	**Tài sản cố định** ***Fixed Assets***	**418,308,278,168**	**414,681,993,266**
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình *The Cost of tangible fixed assets*	193,503,587,904	193,816,783,524
	Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated amortisation (*)*	(63,261,028,102)	(67,207,205,428)
b	Nguyên giá TSCĐ vô hình *The cost of Intangible fixed assets*	8,240,916,178	8,240,916,178
	Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated amortisation (*)*	(1,633,083,152)	(1,700,926,256)
c	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *Construction in progress*	281,457,885,340	281,532,425,248
3	**Bất động sản đầu tư** ***Investment property***	**0**	**0**
	Nguyên giá *Cost*	0	0
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *Accumulated amortisation (*)*	0	0
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** ***Long-term financial investments***	**116,011,825,711**	**116,320,667,160**
5	**Tài sản dài hạn khác** ***Other non-current assets***	**0**	**0**
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN** ***TOTAL ASSETS***	**1,064,506,491,220**	**1,076,712,408,548**

	NGUỒN VỐN *RESOURCES*	Số dư đầu kỳ Quý III-2011 *Opening of Quarter III-2011*	Số dư cuối kỳ Quý III-2011 *Closing of Quarter III-2011*
IV	**NỢ PHẢI TRẢ** ***LIABILITIES***	**441,095,725,120**	**461,020,918,121**
1	**Nợ ngắn hạn** ***Current liabilities***	**440,654,220,641**	**460,726,228,309**
2	**Nợ dài hạn** ***Long-term liabilities***	**441,504,479**	**294,689,812**
V	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** ***OWNERS' EQUITY***	**623,410,766,100**	**615,691,490,427**
1	**Vốn chủ sở hữu** ***Owners' Equity***	**623,410,766,100**	**615,691,490,427**
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owners' investment capital*	140,000,000,000	140,000,000,000
-	Thặng dư vốn cổ phần *Share capital surplus*	210,885,368,500	210,885,368,500
-	Cổ phiếu ngân quỹ *Treasury shares*	(10,036,370,000)	(10,036,370,000)
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản *Differences upon asset revaluation*	0	0
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái *Foreign currency translation differences*	0	0
-	Quỹ đầu tư phát triển *Development and investment funds*	0	0
-	Quỹ dự phòng tài chính *Financial reserved funds*	0	0
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other funds*	0	0
-	Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed earnings*	282,561,767,600	274,842,491,927
2	**Nguồn kinh phí và quỹ khác** **Budget sources and other funds**	**0**	**0**
-	Nguồn kinh phí *Budget sources*	0	0
-	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định *Funds used to acquire fixed assets*	0	0
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** ***TOTAL RESOURCES***	**1,064,506,491,220**	**1,076,712,408,548**

B KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III - 2011
INCOME STATEMENT FOR THE QUARTER III - 2011

	CHỈ TIÊU *ITEMS*	Kỳ báo cáo *Prior period*	Lũy kế từ đầu năm *Year to date*
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Revenue from sales of goods and rendering of services*	87,329,455,298	261,702,794,533
2	Các khoản giảm trừ *Deductible items*	13,789,893,743	24,853,154,865
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. *Net revenue from sales of goods and rendering of services*	73,539,561,555	236,849,639,668
4	Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	47,557,004,431	162,681,877,301
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Gross profit from sales of goods and rendering of services*	25,982,557,124	74,167,762,367
6	Doanh thu hoạt động tài chính *Income from financial activities*	9,053,332,788	20,989,727,197
7	Chi phí tài chính *Expenses from financial activities*	6,037,437,049	17,266,205,744
8	Chi phí bán hàng *Selling expenses*	6,289,480,856	18,381,250,337
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp *General & administration expenses*	2,176,373,088	6,403,125,065
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net Operating profit*	20,532,598,919	53,106,908,418
11	Thu nhập khác *Other income*	17,525,530	137,183,857
12	Chi phí khác *Other expenses*	34,099,313	170,697,923
13	Lợi nhuận khác *Other profit*	(16,573,783)	(33,514,066)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế *Total profit before tax*	20,516,025,136	53,073,394,352
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current income tax expense*	749,267,476	1,834,403,046
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại *Deferred income tax expense*	(107,966,667)	140,842,307
17	Lợi nhuận sau thuế *Net Profit after tax*	19,874,724,327	51,098,148,999
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu *Earning per share*	1,443	3,672

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011
Hochiminh City, 20 October 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Quốc Thịnh	Bùi Công Sơn	Nguyễn Thế Kỷ
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Prepared by,	*Chief Accountant,*	*General Director*